

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2012



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 5 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 6 – 23 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 4,004,318,508,529 | 4,415,854,655,531 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 509,144,068,240 | 553,409,758,892 |
| 1. Tiền | 111 | | 265,528,498,488 | 56,879,758,892 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 243,615,569,752 | 496,530,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 691,670,547,864 | 1,049,415,393,804 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 700,857,788,196 | 1,090,988,935,441 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (9,187,240,332) | (41,573,541,637) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2,664,947,881,308 | 2,670,852,899,677 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 111,584,217,477 | 461,714,572,009 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 6 | 650,948,052,509 | 533,148,764,884 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 7 | 1,909,097,821,371 | 1,685,696,932,542 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (6,682,210,049) | (9,707,369,758) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 23,987,081,893 | 56,539,913,177 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 23,987,081,893 | 56,539,913,177 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 114,568,929,224 | 85,636,689,981 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 16,174,580,698 | 3,961,433,304 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 29,261,646,838 | 41,890,277,119 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 33,459,100,016 | 22,371,116,527 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 35,673,601,672 | 17,413,863,031 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260+269) | 200 | | 5,664,141,437,324 | 4,374,642,805,482 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2,319,769,753,167 | 1,850,230,051,213 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 218 | 9 | 2,319,769,753,167 | 1,850,230,051,213 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 960,054,976,753 | 876,468,490,113 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 920,312,300,816 | 648,712,483,022 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1,012,886,763,316 | 757,750,270,117 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (92,574,462,500) | (109,037,787,095) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 3,802,229,164 | 4,456,647,877 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7,100,041,255 | 7,196,464,455 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3,297,812,091) | (2,739,816,578) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 11 | 35,940,446,773 | 223,299,359,214 |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2,053,359,321,974 | 1,261,075,071,503 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | 12 | 1,597,155,772,664 | 1,154,221,426,303 |
| 2. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 13 | 456,203,549,310 | 106,853,645,200 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 119,762,183,720 | 32,415,322,396 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 111,470,713,898 | 26,404,660,907 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 8,291,469,822 | 6,010,661,489 |
| V. Lợi thế thương mại | 269 | 15 | 211,195,201,710 | 354,453,870,257 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 9,668,459,945,853 | 8,790,497,461,013 |


Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 5,685,506,960,554 | 4,809,775,142,251 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,918,479,132,091 | 2,173,129,177,015 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 16 | 118,642,108,221 | 234,835,666,213 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 59,363,965,718 | 120,088,639,151 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 262,961,158,445 | 5,024,503,791 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 17 | 33,614,977,551 | 14,380,002,706 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 5,944,587,339 | 5,172,084,259 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 408,338,649,580 | 155,128,271,010 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd | 318 | | 189,254,998 | - |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn | 319 | 18 | 1,025,524,223,951 | 1,635,403,583,294 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 3,900,206,288 | 3,096,426,591 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3,767,027,828,463 | 2,636,645,965,236 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | 19 | 545,717,348,909 | 479,556,310,437 |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 334 | 20 | 3,207,724,364,231 | 2,144,448,907,435 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | 12,988,077,128 | 11,997,592,275 |
| 4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 598,038,195 | 643,155,089 |
| B. NGUỒN VỐN (400= 410) | 400 | | 3,318,320,968,854 | 3,377,223,336,702 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 3,318,320,968,854 | 3,377,223,336,702 |
| 1. Vốn điều lệ | 411 | | 3,000,000,000,000 | 3,000,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 1,286,825,482 | 1,286,825,482 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (10,000) | (10,000) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 60,506,227,339 | 53,365,785,535 |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 35,934,160,645 | 26,933,810,109 |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 11,213,525,814 | 5,711,102,819 |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 209,380,239,574 | 289,925,822,757 |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | 664,632,016,445 | 603,498,982,060 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439) | 440 | | 9,668,459,945,853 | 8,790,497,461,013 |


Hoàng Thị Nhung
Kế toán


Hoàng Văn Tuyên
Kế toán trưởng


Lê Quang Thu
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2012

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II năm 2012 | Quý II năm 2011 | Lũy kế từ đầu năm | Lũy kế từ đầu năm |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | | đến cuối quý năm 2012 | đến cuối quý năm 2011 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 278,868,436,143 | 293,679,454,341 | 506,732,385,091 | 566,031,929,236 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 22 | 124,307,307 | 7,497,670 | 168,688,384 | 75,652,292 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 278,744,128,836 | 293,671,956,671 | 506,563,696,707 | 565,956,276,944 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 23 | 233,667,161,953 | 259,078,671,569 | 391,825,496,370 | 481,361,202,953 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 45,076,966,883 | 34,593,285,102 | 114,738,200,337 | 84,595,073,991 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 195,475,861,302 | 129,585,384,874 | 264,046,825,700 | 178,236,583,317 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 143,752,473,681 | 18,762,764,260 | 204,445,837,244 | 58,213,638,946 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 145,283,566,238 | 30,055,018,480 | 205,932,892,243 | 66,483,245,311 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 10,715,061,106 | 4,829,400,157 | 23,044,749,213 | 11,631,642,859 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 29,832,155,123 | 30,259,031,858 | 75,734,875,488 | 64,802,091,605 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 56,253,138,275 | 110,327,473,701 | 75,559,564,092 | 128,184,283,898 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 3,214,701,476 | 141,286,102 | 3,813,483,359 | 53,329,161 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 605,925,934 | 1,071,295,919 | 2,435,549,866 | 1,193,740,136 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 2,608,775,542 | (930,009,817) | 1,377,933,493 | (1,140,410,975) |
| 14. Lợi nhuận trong công ty liên kết | 45 | | 22,004,190,371 | 23,198,278,536 | 49,739,948,485 | 58,768,483,028 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45) | 50 | | 80,866,104,188 | 132,595,742,420 | 126,677,446,070 | 185,812,355,951 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 34,584,440,134 | 26,901,372,193 | 41,717,594,650 | 36,266,055,373 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 52 | | 953,972,487 | - | 953,972,487 | 6,055,029,781 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52) | 60 | | 45,327,691,567 | 105,694,370,227 | 84,005,878,933 | 143,491,270,797 |
| Trong đó: | | | | | | |
| 18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số | 61 | | 11,791,443,131 | 17,966,381,344 | 14,722,566,829 | 13,666,054,602 |
| 18.2. Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ | 62 | | 33,536,248,436 | 87,727,988,883 | 69,283,312,104 | 129,825,216,195 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 26 | 112 | 351 | 231 | 519 |

Kế toán



Hoàng Thị Nhung

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuyền

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2012

Tổng giám đốc



Lê Quang Thu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|------------------------------------|-------------------|
| | | Năm 2012 | Năm 2011 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 126,677,446,070 | 185,812,355,951 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 33,113,258,804 | 9,185,294,115 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (3,025,159,709) | 32,805,035,026 |
| Lợi thế thương mại phân bổ | | 10,629,375,960 | 22,790,712,493 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (313,786,774,185) | (236,998,950,095) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 205,932,892,243 | 66,483,245,311 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 59,541,039,183 | 80,077,692,801 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | 110,578,003,643 | 152,380,603,589 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | 32,552,831,284 | (31,631,079,021) |
| Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (496,322,237,679) | (405,137,852,727) |
| Biến động chi phí trả trước và chi phí khác | 12 | (87,346,861,324) | (12,600,498,393) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (99,783,318,958) | (66,483,245,311) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (10,258,924,972) | (104,786,780,888) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 601,311,704,477 | 106,452,380,775 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (549,544,642,671) | (257,228,239,671) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (439,272,407,017) | (538,957,018,846) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (844,931,674,606) | (73,986,062,523) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (523,205,588,137) | - |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị | 24 | 390,152,494,818 | 141,996,366,053 |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | (943,331,025,499) | (186,676,273,282) |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | 1,131,435,608,194 | 100,260,310,789 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 101,080,459,587 | 148,915,044,506 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (688,799,725,643) | 130,509,385,543 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1,256,790,941,933 | 1,173,193,422,435 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (172,984,499,925) | (194,252,391,690) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (249,950,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 1,083,806,442,008 | 728,991,030,745 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (44,265,690,652) | 320,543,397,442 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 553,409,758,892 | 328,609,725,942 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 509,144,068,240 | 649,153,123,384 |

Hoàng Thị Nhung
Kế toán

Hoàng Văn Tuyên
Kế toán trưởng

Lê Quang Thụ
Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103017634 ngày 31 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 11 số 0102278484 ngày 15 tháng 12 năm 2011 bổ sung do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 1515 (tại ngày 31/12/2011: 1.314).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính);
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng, các công trình hạ tầng, công trình công nghiệp, công trình dân dụng;
- Giới thiệu xúc tiến thương mại;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Cung cấp các dịch vụ viễn thông, truyền thông, phát thanh, truyền hình;
- Quảng cáo thương mại;
- Kinh doanh sân giao dịch bất động sản (trừ định giá bất động sản);
- Buôn bán lương thực, thực phẩm, đồ hộp, nước tinh khiết, nước giải khát, dầu ăn các loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Thiết kế kiến trúc công trình.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị ghi sổ tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị ghi sổ của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị ghi sổ của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Trong năm 2009, Công ty thực hiện đầu tư và nắm cổ phần chi phối trong Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương từ ngày 01 tháng 01 năm 2009; Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng VNT và Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương từ ngày 31 tháng 12 năm 2009 và đã hợp nhất các báo cáo tài chính của các công ty con này trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty trong năm 2009. Công ty sử dụng giá trị ghi sổ của tài sản, công nợ của các công ty con này tại ngày mua và so sánh với giá mua để xác định lợi thế thương mại thay vì sử dụng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Công ty đã thực hiện việc đánh giá lại giá trị của các công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính 2009 bằng việc thuê chuyên gia định giá đánh giá lại các công ty con để xem xét giá trị hợp lý của các công ty con tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Do tính chất phức tạp của việc phân bổ phần phụ trội mua cổ phần công ty con nên Công ty không thể thực hiện phân bổ vào tài sản, công nợ, công nợ tiềm tàng và tính toán lại giá trị lợi thế thương mại. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc không phân bổ này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như cho kỳ hoạt động bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị ghi sổ của tài sản, công nợ của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11 - Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm 2012 |
|------------------------|-----------------|
| | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 45 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 25 |
| Phương tiện vận tải | 4 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 08 |
| Tài sản cố định khác | 3 - 08 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền thuê đất và giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí quảng cáo, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu bán hàng

Đối với Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Đối với các bất động sản (căn hộ) mà Công ty được chia sẻ lại từ chủ đầu tư thông qua các hợp đồng mua bán bất động sản, Công ty thực hiện bán cho các nhà đầu tư khác cũng bằng hình thức hợp đồng mua bán bất động sản, chia sẻ lại cho nhà đầu tư phần bất động sản (căn hộ) đã ký hợp đồng mua bán và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích phát sinh có liên quan cho các nhà đầu tư khác. Theo đó, căn cứ theo giá trị hợp đồng và tiến độ thanh toán của các nhà đầu tư khác tương ứng với các giai đoạn thực hiện của dự án, Công ty ghi nhận doanh thu chuyển nhượng bất động sản. Đồng thời, giá vốn chuyển nhượng bất động sản cũng được xác định tương ứng căn cứ vào hợp đồng mà Công ty đã ký kết với chủ đầu tư.

Đối với các bất động sản (căn hộ) mà Công ty được chia sẻ lại từ chủ đầu tư thông qua các hợp đồng góp vốn đầu tư bất động sản và ủy quyền bán, Công ty thực hiện huy động vốn từ các nhà đầu tư khác cũng bằng hình thức hợp đồng góp vốn đầu tư bất động sản và chia sẻ lại cho nhà đầu tư phần bất động sản (căn hộ) đã góp vốn tham gia đầu tư. Tại ngày lập báo cáo này, các hợp đồng này vẫn đang được thực hiện và đã chuyển sang hình thức hợp đồng mua bán bất động sản. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích phát sinh có liên quan cho các nhà đầu tư khác. Theo đó, căn cứ theo giá trị hợp đồng và tiến độ góp vốn của các nhà đầu tư khác tương ứng với các giai đoạn thực hiện của dự án, Công ty ghi nhận doanh thu chuyển nhượng bất động sản. Đồng thời, giá vốn chuyển nhượng bất động sản cũng được xác định tương ứng căn cứ vào hợp đồng mà Công ty đã ký kết với chủ đầu tư.

Doanh thu lãi tiền gửi, lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 11,685,832,796 | 3,173,150,341 |
| Tiền gửi ngân hàng | 253,842,665,692 | 47,203,699,211 |
| Tiền đang chuyển | - | 6,502,909,340 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 243,615,569,752 | 496,530,000,000 |
| | 509,144,068,240 | 553,409,758,892 |

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
|---|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư chứng khoán | 19,481,543,360 | 293,340,427,575 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 681,376,244,836 | 797,648,507,866 |
| - Cho vay ngắn hạn | 165,870,000,000 | 164,000,000,000 |
| - Đầu tư ngắn hạn khác: | 515,506,244,836 | 633,648,507,866 |
| <i>Công ty Cổ phần Truyền thông TVShopping</i> | <i>11,250,000,000</i> | <i>11,250,000,000</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Fafilm thành phố Hồ Chí Minh</i> | <i>3,571,425,000</i> | <i>3,571,425,000</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An</i> | <i>146,327,082,866</i> | <i>146,327,082,866</i> |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương</i> | - | 392,500,000,000 |
| <i>Công ty cổ phần Sài Gòn - Givral</i> | <i>226,099,990,000</i> | - |
| <i>Bà Hứa Thị Bích Hạnh</i> | <i>40,000,000,000</i> | - |
| <i>Công ty CP kỹ thuật XD và VLXD</i> | <i>2,621,800,000</i> | - |
| <i>Công ty cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Liên Việt</i> | <i>80,000,000,000</i> | <i>80,000,000,000</i> |
| <i>Đầu tư ngắn hạn khác</i> | <i>5,635,946,970</i> | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn | (9,187,240,332) | (41,573,541,637) |
| | 691,670,547,864 | 1,049,415,393,804 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNECO Hà Nội | 296,673,465,563 | 199,492,551,037 |
| Công ty TNHH VNT | 58,359,977,523 | 67,959,163,830 |
| Công ty CP MTV du lịch và xúc tiến đầu tư | 20,300,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà | 62,000,000,000 | 227,449,697,728 |
| Công ty TNHH TM và Du lịch Trảng Tiển Nha Trang | 162,200,000,000 | - |
| Các đối tượng khác | 51,414,609,423 | 38,247,352,289 |
| | 650,948,052,509 | 533,148,764,884 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn tài chính Liên Việt | 435,383,575,024 | 367,136,894,634 |
| Công ty TNHH Dịch vụ đầu tư tài chính AT&M | 211,733,333,331 | 0 |
| Công ty Cổ phần Bảo Linh | 30,124,800,005 | 563,722,758,335 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại B&M | 18,811,833,333 | 0 |
| Công ty Cổ phần BSC Việt Nam | 36,874,563,276 | 34,088,952,165 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà | 0 | 21,055,416,668 |
| Ông Hồ Vĩnh Hoàng | 33,748,666,666 | 109,425,000,000 |
| Phải thu khác của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương | 29,199,464,560 | 15,103,717,500 |
| Bà Bùi Thị Cẩm Vân | 133,182,000,000 | 133,182,000,000 |
| Ông Hồ Vĩnh Hoàng | 21,800,000,000 | 21,800,000,000 |
| Ông Hà Trọng Nam | 70,541,666,666 | 26,305,555,555 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà | 257,131,200,000 | 227,631,200,000 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | 0 | 11,863,750,000 |
| Ngân hàng TMCP Đệ nhất | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam | 60,000,000,000 | 60,000,000,000 |
| Ông Trịnh Bảo Trung | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà | 23,072,583,333 | - |
| Bà Nguyễn Thị Xuyên | 6,737,500,000 | 6,737,500,000 |
| Ông Trịnh Tuấn Dương | 0 | 7,515,000,000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn tài chính Liên Việt | 7,320,000,000 | 0 |
| Ông Hà Văn Thắm | 2,045,399,675 | 0 |
| Công ty TNHH VNT | 340,945,458,334 | 0 |
| Công ty TNHH XD SX TM Tài Nguyên | 7,462,500,000 | 0 |
| DNTN Hà Bảo | 109,681,916,667 | 0 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNECO Hà Nội | 0 | 8,890,500,000 |
| Ngân hàng TMCP Đại Dương | 0 | 2,069,505,557 |
| Phải thu khác | 53,301,360,501 | 49,169,182,128 |
| | 1,909,097,821,371 | 1,685,696,932,542 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10,849,676,176 | 8,804,542,682 |
| Công cụ, dụng cụ | 482,219,082 | 9,974,418,296 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 7,765,551,283 | 35,924,395,540 |
| Hàng hoá | 4,889,635,352 | 1,836,556,659 |
| | 23,987,081,893 | 56,539,913,177 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

Phải thu dài hạn khác phản ánh các khoản tiền đã chi ra để Công ty thực hiện các dự án kinh doanh bất động sản. Chi tiết như sau:

| | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam (Vinaconex) | 558,177,009,304 | 573,093,675,966 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội | 298,255,000,000 | 0 |
| Công ty TNHH VNT | 182,870,000,000 | 0 |
| Ông Hà Trọng Nam | 500,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| Euro Metal Cans Holding Co PTE LTD | 85,100,000,000 | 85,100,000,000 |
| Công ty TNHH Togi Việt Nam | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| Công ty Cổ phần Viptour-Togi | 160,732,000,000 | 160,732,000,000 |
| Công ty Cổ phần SSG Văn Thánh | 148,226,211,840 | 148,226,211,840 |
| Công ty TNHH Thương mại Du lịch và Đầu tư Phát triển - T&T Express | 68,007,134,468 | 68,007,134,468 |
| Công ty TNHH 5G Studio_Collaborative | 1,160,336,842 | 1,160,336,842 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bảo Minh | 66,000,000,000 | 66,000,000,000 |
| Công ty Cổ phần BSC Việt Nam | 60,000,000,000 | 60,000,000,000.00 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương | 86,488,444,173 | 86,488,444,173 |
| Công ty Cổ phần Licogi 19 | 57,000,000,000 | 57,000,000,000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định | 22,500,000,000 | 22,500,000,000 |
| Bộ tư lệnh Quân đội Bộ đội Biên phòng | 20,000,000,000 | 20,000,000,000.00 |
| Công ty CP kinh doanh dịch vụ cao cấp dầu khí VN | 1,204,503,300 | 0 |
| Phải thu dài hạn khác | 3,049,113,240 | 922,247,924.00 |
| | 2,319,769,753,167 | 1,850,230,051,213 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 532,361,378,738 | 201,951,874,006 | 15,047,888,349 | 3,334,967,994 | 5,054,161,031 | 757,750,270,117 |
| Mua trong kỳ | 55,500,000 | 10,030,252,616 | 2,301,878,182 | 2,650,458,056 | 1,177,192,143 | 16,215,280,997 |
| Tăng từ XD Cơ Bản | 431,995,903,515 | 116,818,145,663 | - | - | - | 548,814,049,178 |
| Tăng từ Hợp nhất K.D | 13,660,153,749 | (19,102,573,285) | (2,037,491,440) | (1,249,256,499) | - | (8,729,167,475) |
| Thanh lý, nhượng bán | (1,033,360,245) | (162,921,000) | - | - | - | (1,196,281,245) |
| Phân loại lại | (187,297,674,681) | (100,913,303,899) | - | (1,909,187,000) | (222,620,976) | (290,342,786,556) |
| Giảm khác | - | (9,624,601,700) | - | - | - | (9,624,601,700) |
| Tại ngày 30/06/2012 | 789,741,901,076 | 198,996,872,401 | 15,312,275,091 | 2,826,982,551 | 6,008,732,198 | 1,012,886,763,316 |
| KHẤU HAO LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 35,686,192,098 | 63,978,231,326 | 6,186,606,724 | 1,130,333,976 | 2,056,422,971 | 109,037,787,095 |
| Khấu hao trong năm | 12,038,304,561 | 18,706,384,569 | 797,632,227 | 466,631,304 | 546,310,630 | 32,555,263,291 |
| Tăng từ Hợp nhất K.D | (1,400,333,415) | (15,963,279,833) | (1,468,579,166) | (84,373,363) | 150,867,286 | (18,765,698,491) |
| Thanh lý, nhượng bán | (6,098,728,380) | (23,841,161,721) | - | (143,069,736) | (169,929,558) | (30,252,889,395) |
| Phân loại lại | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2012 | 40,225,434,864 | 42,880,174,341 | 5,515,659,785 | 1,369,522,181 | 2,583,671,329 | 92,574,462,500 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 30/06/2012 | 749,516,466,212 | 156,116,698,060 | 9,796,615,306 | 1,457,460,370 | 3,425,060,869 | 920,312,300,816 |
| Tại ngày 31/12/2011 | 496,675,186,640 | 137,973,642,680 | 8,861,281,625 | 2,204,634,018 | 2,997,738,060 | 648,712,483,022 |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 | 218,280,264,596 | 559,520,215,687 |
| Tăng trong năm | 28,169,084,536 | 232,916,735,667 |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | (210,508,902,359) | (357,733,179,331) |
| Kết chuyển sang giá vốn công trình | - | - |
| Giảm khác (i) | - | (211,404,412,809) |
| Tại ngày cuối kỳ | 35,940,446,773 | 223,299,359,214 |

(*) Giảm khác trong năm 2011 là khoản xây dựng cơ bản Khu Công nghiệp Minh Đức của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng VNT (công ty con trong năm 2010 của Công ty) đã chuyển nhượng cổ phần trong kỳ và không được hợp nhất vào báo cáo tài chính này.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| | 30/6/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương | 1,102,703,793,364 | 1,094,518,544,832 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông | 61,232,049,100 | 59,702,881,471 |
| Công ty TNHH XD SX TM Tài Nguyên | 400,000,000,000 | - |
| Công ty TNHH MTV XNK và Phát hành phim VN | 33,219,930,200 | - |
| | 1,597,155,772,664 | 1,154,221,426,303 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | 30/06/2012 VND | 31/12/2010 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Liên Á - Phú Hưng Gia | 77,361,845,200 | 77,361,845,200 |
| Công ty TNHH Một thành viên Sao Hôm Nha Trang | 16,150,000,000 | 16,150,000,000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| Công ty Cổ phần Truyền thông và Máy tính Việt Nam | 3,341,800,000 | 3,341,800,000 |
| Ngân hàng Bảo Việt | 159,500,000,000 | - |
| Thời báo Doanh nhân | 500,000,000 | - |
| Công ty CP đầu tư và xây dựng Sông Đà | 149,349,904,110 | - |
| Dự án cụm CN Bình phú - Phùng xá | 40,000,000,000 | - |
| | 456,203,549,310 | 106,853,645,200 |

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 | 26,404,660,907 | 14,068,949,171 |
| Tăng trong năm | 110,373,875,275 | 39,054,711,977 |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | (12,447,787,889) | (26,719,000,241) |
| Giảm khác | (12,860,034,395) | 0 |
| Tại ngày cuối kỳ | 111,470,713,898 | 26,404,660,907 |

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/6/2012 VND | Từ ngày 1/1/2011 đến ngày 31/12/2011 VND |
|-------------------------|---|--|
| Tại ngày 01 tháng 01 | 354,453,870,257 | 389,045,720,590 |
| Tăng trong năm | - | 20,974,280,883 |
| Phân bổ trong năm | (16,619,611,109) | (46,908,282,313) |
| Giảm khác | (126,639,057,438) | (8,657,848,903) |
| Tại ngày cuối kỳ | 211,195,201,710 | 354,453,870,257 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 101,979,708,221 | 219,670,066,213 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương | 101,979,708,221 | 152,670,066,213 |
| Công ty Cổ phần Viptour - Togi | 0 | 67,000,000,000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 16,662,400,000 | 15,165,600,000 |
| | 118,642,108,221 | 234,835,666,213 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1,437,938,411 | 4,269,598,435 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 27,324,754,547 | 8,593,074,029 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4,790,316,305 | 1,414,342,251 |
| Các loại thuế khác | 61,968,288 | 102,987,991 |
| | 33,614,977,551 | 14,380,002,706 |

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

| | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong | - | 1,022,213,367,677 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam | 211,733,333,331 | 200,611,111,111 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương | 285,818,611,110 | 15,146,666,667 |
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam | 54,934,722,225 | 50,131,944,445 |
| Phải trả, phải nộp khác của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương | - | 15,158,276,737 |
| Phải trả về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương | 23,080,674,136 | 11,297,463,524 |
| Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát VISSAI | 183,478,482,500 | 140,662,500,000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNECO Hà Nội | - | 91,500,000,000 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt | 45,400,000,000 | 45,400,000,000 |
| Cổ tức phải trả | 150,050,000,000 | 50,000,000 |
| Công ty CP đầu tư và xây dựng Lam Hồng | 18,788,834,489 | - |
| Công ty Cổ phần Viptour-Togi | 13,138,822,267 | 6,633,600,000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ HTC Việt Nam | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| Phải trả, phải nộp khác | 9,100,743,893 | 6,598,653,132 |
| | 1,025,524,223,951 | 1,635,403,583,294 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương | 430,000,000,000 | 430,000,000,000 |
| Nhận góp vốn, đặt cọc từ các tổ chức, cá nhân để thực hiện các dự án bất động sản | 103,494,777,333 | 37,333,738,861 |
| Phải trả dài hạn khác | 12,222,571,576 | 12,222,571,576 |
| | 545,717,348,909 | 479,556,310,437 |

(*) Phản ánh khoản tiền Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (công ty liên kết của Công ty) ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long (công ty con của Công ty) để mua một phần dự án “Đầu tư xây dựng khai thác Khu tổ hợp thương mại tại Khu đô thị Nam Trần Duy Hưng”.

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam | 500,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam | 500,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà TP. Hồ Chí Minh | 200,000,000,000 | 200,000,000,000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam | 500,000,000,000 | 500,000,000,000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương | 307,724,364,231 | 424,206,907,435 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang | - | 35,407,600,000 |
| Công ty CP đầu tư tài chính công đoàn dầu khí VN | 1,200,000,000,000 | - |
| | 3,207,724,364,231 | 2,159,614,507,435 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | - | (15,165,600,000) |
| Số phải trả sau ngày 30/06/2012 | 3,207,724,364,231 | 2,144,448,907,435 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------------|-----------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2011 | 2,500,000,000,000 | 425,600,000,000 | - | 1,286,825,482 | 1,997,528,232 | 1,231,292,038 | 428,941,827 | 325,959,814,592 | 3,256,504,402,171 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 170,185,579,208 | 170,185,579,208 |
| Phát hành cổ phiếu thương phần quỹ | 500,000,000,000 | (425,600,000,000) | (10,000) | - | - | - | - | (74,400,000,000) | (10,000) |
| Phân phối quỹ của các công ty con | - | - | - | - | 50,338,118,131 | 25,169,059,065 | 2,000,000,000 | (78,526,935,369) | (1,019,758,173) |
| Giảm khác | - | - | - | - | 1,030,139,172 | 533,459,006 | 3,282,160,992 | (53,040,774,536) | (48,195,015,366) |
| | - | - | - | - | - | - | - | (251,861,138) | (251,861,138) |
| Số dư tại ngày 31/12/2011 | 3,000,000,000,000 | - | (10,000) | 1,286,825,482 | 53,365,785,535 | 26,933,810,109 | 5,711,102,819 | 289,925,822,757 | 3,377,223,336,702 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 69,283,312,104 | 69,283,312,104 |
| Chia cổ tức năm 2011 | - | - | - | - | - | - | - | (150,000,000,000) | (150,000,000,000) |
| Phân phối quỹ | - | - | - | - | 8,780,498,315 | 8,780,498,315 | 5,000,000,000 | (24,730,996,630) | (2,170,000,000) |
| Phân phối quỹ của các công ty con | - | - | - | - | - | 219,852,221 | 502,422,995 | 24,902,101,343 | 25,624,376,559 |
| Giảm khác | - | - | - | - | (1,640,056,511) | - | - | - | (1,640,056,511) |
| Số dư tại ngày 30/06/2012 | 3,000,000,000,000 | - | (10,000) | 1,286,825,482 | 60,506,227,339 | 35,934,160,645 | 11,213,525,814 | 209,380,239,574 | 3,318,320,968,854 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****b. Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102278484 thay đổi lần 11 ngày 15 tháng 12 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty có vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ.

c. Các Quỹ

Theo Nghị quyết số 06/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty, Công ty đã trích lập các Quỹ Dự trữ bổ sung Vốn điều lệ, Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Dự phòng tài chính, Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính của Công ty.

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2012 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty về việc thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2011, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2011 là 5% trên vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty đã trích số cổ tức này từ lợi nhuận sau thuế với số tiền là 150.000.000.000 đồng và đang được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác”.

e. Cổ phiếu

| | <u>30/06/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 300,000,000 | 300,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 1 | 1 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 299,999,999 | 299,999,999 |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. DOANH THU

| | QII/2012 VND | QII/2011 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 278,868,436,143 | 293,679,454,341 |
| Doanh thu bán hàng | 113,336,973,654 | 113,715,273,597 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 29,765,778,894 | 34,350,084,641 |
| Doanh thu chuyển nhượng bất động sản | 17,611,273,692 | 41,023,945,360 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | - | 35,280,302,011 |
| Doanh thu kinh doanh khách sạn | 78,245,295,499 | 23,623,222,935 |
| Doanh thu hoạt động chứng khoán | 39,909,114,404 | 45,686,625,797 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 124,307,307 | 7,497,670 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 278,744,128,836 | 293,671,956,671 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | QII/2012 VND | QII/2011 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp | 101,445,844,177 | 104,724,851,905 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 22,900,709,279 | 29,033,215,955 |
| Giá vốn hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 14,498,219,767 | 20,467,426,719 |
| Giá vốn hoạt động xây dựng | - | 32,376,747,999 |
| Giá vốn kinh doanh khách sạn | 68,305,027,214 | 17,570,180,064 |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh chứng khoán | 26,517,361,516 | 54,906,248,927 |
| | 233,667,161,953 | 259,078,671,569 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | QII/2012 VND | QII/2011 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ủy thác đầu tư | 194,930,543,238 | 17,810,086,872 |
| Lãi đầu tư cổ phiếu, cổ phần | - | 81,025,111,982 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 1,325,295,863 |
| Doanh thu tài chính khác | 545,318,064 | 29,424,890,157 |
| | 195,475,861,302 | 129,585,384,874 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | QII/2012 VND | QII/2011 VND |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 145,283,566,238 | 30,055,018,480 |
| Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư | - | (10,341,079,861) |
| Chi phí tài chính khác | (1,531,092,557) | (951,174,359) |
| | 143,752,473,681 | 18,762,764,260 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

| | Quý II Năm 2012 VND | Quý II Năm 2011 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ | 33,536,248,436 | 87,727,988,883 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 299,999,999 | 250,000,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 112 | 351 |

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty cam kết sẽ góp vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định để Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định thực hiện dự án “Trung tâm thiết kế thời trang và cao ốc văn phòng cho thuê” tại số 106, đường 3 tháng 2, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Giày da May mặc Xuất khẩu và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương. Tổng số vốn góp là 600 tỷ đồng, tương đương 75% vốn góp vào Dự án. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty đã góp được 22.500.000.000 đồng (31 tháng 12 năm 2011: 22.500.000.000 đồng).

Theo thỏa thuận đặt cọc mua khu thương mại thuộc dự án SSG Tower của Công ty Cổ phần SSG Văn Thánh tại thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị hợp đồng là 799.453.347.840 đồng. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty đã thanh toán được 148.226.211.840 đồng - tương đương 7.684.096 USD, (31 tháng 12 năm 2011: 148.226.211.840 đồng - tương đương 7.684.096 USD).

Công ty cam kết góp vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội để thực hiện dự án “Đầu tư xây dựng Tòa nhà hỗn hợp Chung cư, Dịch vụ và Bãi gửi xe - Star City Lê Văn Lương” tại phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Tổng giá trị góp vốn là 803.719.287.000 đồng. Số tiền đã góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 361.487.752.000 đồng (31 tháng 12 năm 2010: 321.487.752.000 đồng).

Cam kết góp vốn cho Công ty TNHH VNT (bên liên quan của Công ty) để thực hiện dự án “Công trình hỗn hợp Nhà ở, Rạp chiếu phim, Văn phòng và Chung cư” tại 19 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Tổng giá trị góp vốn là 356.692.500.000 đồng. Số tiền đã góp đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 321.023.250.000 đồng (31 tháng 12 năm 2010: 161.172.360.000 đồng).

Công ty cam kết sẽ hợp tác đầu tư cùng Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam và các bên có liên quan thành lập một công ty cổ phần để thực hiện dự án “Xây dựng cầu Thủ Thiêm 2” tại thành phố Hồ Chí Minh, sau khi Vinaconex được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt Dự án này. Phần vốn dự kiến của Công ty trong công ty mới thành lập này là 20%. Số tiền đã chuyển cho Vinaconex đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 3.093.675.966 đồng để thanh toán các chi phí liên quan đến dự án.



Hoàng Thị Nhung
Kế toán



Hoàng Văn Tuyên
Kế toán trưởng



Lê Quang Thu
Tổng giám đốc